

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1. Tổng số học sinh của trường	381 Học sinh				
2. Số học sinh cắt cơm	0 Học sinh				
3. Số học sinh ăn sáng:	381 Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	=	2,667,000 đồng
5. Số học sinh ăn trưa:	381 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,763,000 đồng
6. Số học sinh ăn tối:	381 Học sinh	Tiền ăn:	23,000 đồng	=	8,763,000 đồng
8. Tiền thu:	20,193,000 đồng		53,000		
9. Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,193,000 đồng				
10. Tiền thiếu:			0 đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Bánh Mỳ	Cái	381.0	3,500	1,333,500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	381.0	4,000	1,524,000	
12	Cá chiên	Kg	57.0	75,000	4,275,000	
13	Bột chiên (Cá+ Thịt lợn)	Kg	5.0	28,000	140,000	
14	Quả bí xanh (thịt xay)	Kg	34.5	10,000	345,000	
15	Cà rốt (Xào thịt)	Kg	13.5	18,000	243,000	
16	Thịt xay (Xào su su+ giá đỗ)	Kg	3.0	120,000	360,000	
17	Cải ngọt (canh)	Kg	22.0	12,000	264,000	
18	Dưa hấu	Kg	27.0	20,000	540,000	
19	Thịt lợn chiên xù	Kg	56.0	120,000	6,720,000	
21	Giá đỗ (Xào thịt xay)	Kg	40.3	17,000	685,100	
22	Bắp cải (canh)	Kg	21.0	12,000	252,000	
23	Quả Dưa hấu	Kg	26.0	20,000	520,000	
24	Hành khô	Kg		40,000	-	
25	Tỏi	Kg		40,000	-	
26	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					20,193,000	

Yên Châu, ngày 20 tháng 12 năm 2025

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

THANH TRA NHÂN DÂN

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG

Lò Thị Hương

Hoàng Thái Bình

Tạ Hải Yến



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân



Nguyễn Văn Hải

